

**KHÓA BÁT NHÃ****LỚP TRUNG CẤP 1****Bài 3****CHÂN LÝ QUI ƯỚC**

(P: *sammutisacca*; Skt: *vyavahārasatya*: conventional truth.)

**I.- MỞ ĐẦU***Từ tự giác đến giác tha*

Sau khi thành chánh giác, Phật còn ngồi trầm ngâm suy tưởng 21 ngày về pháp mà Phật đã chứng ngộ. Phật thấu suốt chân tính hay thực chất bản thể và chân tướng (real mark/sign/appearance) hay dấu hiệu của hiện tượng thế gian gồm:

1. Tam pháp Ấn: (1) Vô thường hay không hiện hữu vĩnh viễn hoặc hiện hữu tạm bợ, (2) Khổ hay xung đột nội tâm hoặc bất toại nguyện, (3) Vô ngã hay không thực chất tính.
2. Pháp tánh, tức Lý Duyên Khởi, Pháp Duyên sinh,
3. Pháp giới tánh, tức Chân Như tánh,
4. Không tánh, và
5. Huyền tánh.

Phật nhận thấy tất cả chân tánh mà Ngài vừa chứng ngộ thật quá sâu xa. Bằng ngôn ngữ thế gian, khó diễn tả hết được chỗ Ngài đã chứng ngộ. Nhất là những pháp ngoài sự dùng ngôn ngữ để diễn tả. Sau đó, qua sự thỉnh cầu của vị Phsạm Thiên Sahapati, Phật quyết định đi giảng pháp để độ sinh. Phật so sánh chứng sinh như sen trong hồ sen. Phật sẽ tùy theo căn tánh chứng sinh mà giảng pháp. Từ đó chân đế và tục đế được thành lập trong giáo lý của Phật.

Sự đau khổ và tái sinh triền miên của một con người sở dĩ có là do con người không thấu suốt đặc tính thực thể (character of entities) và phẩm chất (qualities) hiện tượng thế gian đúng theo thực chất bản thể của chúng là tạm bợ — không có thứ gì vĩnh viễn với ta — ngay đến những phần bên trong lẫn bên ngoài cơ thể ta. Con người có thói quen xem hiện tượng thế gian là có thật, thường hằng (permanent), vĩnh viễn, không hư hoại; rồi từ đó khởi lên những ý nghĩ tham đắm, dính mắc, và bảo vệ các thực thể cũng như các phẩm chất hiện tượng thế gian đó. Qua thái độ tham đắm, dính mắc, và bảo vệ này con người tạo ra muôn ngàn điều thiện, ác, đúng, sai khác nhau của thân và lời. Chụp mũ, dán nhãn, định danh cứ bừa bãi tuôn ra. Thương, ghét không còn cân bằng. Mọi thứ tình cảm khởi lên tùy theo thái độ tâm lý chủ quan và thiên lệch. Tranh giành, lường gạt, thủ đoạn gian ác cứ phát động. Nước mắt và thù hận không bao giờ ngưng. Tâm không bao giờ an tịnh (peaceful); hết lãng xăng buông bất việc này đến lãng xăng buông bất việc kia. Nó không bao giờ biết đủ. Khát ái (craving) và đam mê (passions), vô minh và mong cầu vốn tiềm tàng trong nghiệp thức (activity-consciousness), cứ thúc đẩy con người phải thường xuyên thỏa mãn những đòi hỏi của chúng. Do đó, ý, thân và lời luôn luôn dao động trên hai hướng thiện, ác; chánh, tà. Đây là tâm nhị nguyên (dualistic mind), nền tảng của vọng tâm (false mind), và cũng là gốc nguồn đưa đến phiền não và đau khổ. Đấu tranh, nghĩ tưởng, điên đảo, tranh giành, tranh chấp, suy tư tính toán, lo âu, phiền muộn, bực bội, sợ hãi, hoang mang

(bewilderment), sầu khổ, giận, tức là những sắc thái cứ triền miên khởi dậy trong ba thời quá khứ, hiện tại, và tương lai. Chính vì thế, con người không bao giờ tìm thấy an lạc, thanh tịnh, hờn nhiên, hòa thuận, vui tươi, và hạnh phúc trong cuộc sống hằng ngày của mình. Ham muốn cứ thúc đẩy. Mắc mưu cứ đan kết. Ước vọng cứ thù dệt. Nghiệp thiện, nghiệp ác cứ luân phiên tạo ra. Phiền não và đau khổ, hạnh phúc và khoái lạc tạm bợ cứ dai dẳng theo sát con người như hình với bóng. Rồi đến khi sắp từ già cõi đời, không còn đủ sức bình tĩnh để ra đi, con người chần chẫn khó định hướng kiếp vị lai của mình. Nghiệp lực — dưới hình thái cận tử nghiệp lại có cơ bùng lên để đẩy *thức tái sinh* (the rebirth-consciousness) vào cảnh giới phù hợp với nghiệp thức trước phút giây lâm chung.

## II.- LÝ DO

Phật nhận rõ mầm mống dao động tâm tạo ra các loại nghiệp của thân, lời và ý là do một nhóm năng lực vốn đã tiềm tàng trong nghiệp thức con người từ vô thủy kiếp đến kiếp hiện tại. Phật gọi là lậu hoặc, tức những nhơ bợn của tâm (defilements of the mind). Chúng gồm 4 nhóm: vô minh lậu, dục lậu, hữu lậu, kiến lậu. Thương xót con người, muốn cứu độ con người thoát ra khỏi biển khổ, Phật dựa vào trình độ căn tánh khác nhau của con người, đưa ra những *sự thực* để thiết lập phương thức giáo hóa. Những sự thực này được gọi là "*sacca-the truth*," tức chân lý.

Để tuần tự hướng dẫn người chưa giác ngộ tiến đế giác ngộ, Phật chia những sự thực trên thế gian làm 2 loại. Sự thực thứ nhất là những thực tại trong thế giới mà trong đó con người đang sống và đang kinh nghiệm qua ngũ quan, qua tư duy về những đối tượng. Sự thực này phù hợp với tầm nhận thức của con người bằng trí năng, bằng ý thức hay bằng tri thức. Tất cả người khôn hay dại, thông minh hay u tối đều cảm thấy hay biết những sự thực này một cách thông thường như nhau.

Sự thực thứ hai là những thực tại tối hậu (ultimate realities) trong thế giới tâm linh mà con người phải khổ khăn lắm mới trực nhận ra chúng được. Vì chúng không thông qua thấy biết bằng trí năng, bằng ý thức phân biệt, hay bằng tri thức mà thông qua sự thấy biết của cái Vô sinh hay Trí Vô sinh. Nói theo ngôn ngữ Thiền tông, tức thông qua Tánh giác. Đây là chân lý tối hậu mà người muốn đạt được trí huệ Bát Nhã (insight wisdom) phải thực sự tự chứng nghiệm. Vì chân lý tối hậu không phù hợp với luận lý và quan niệm thế tục dựa trên trí năng hay tri thức, dù rằng nó vẫn là những sự thực trên thế gian.

Sự thực này được Phật khuyến cáo các hàng đệ tử phải thành tựu. Có thành tựu mới có kinh nghiệm giác ngộ và giải thoát. Tức đạt được thành quả rốt ráo của A La Hán đạo hay Bồ Tát đạo, hoặc Phật đạo (The Buddha Way).

Đây là lý do vì sao có hai loại chân lý trong Phật giáo.

## III.- ĐẶC TÍNH

Cả hai chân lý đều là sự thực. Chúng không mang những khái niệm mơ hồ (vague concepts). Ở mỗi trình độ căn cơ, con người đều thực sự thấy chúng, thực sự cảm nhận chúng, và kinh nghiệm chúng. Chúng là những sự vật hiện hữu theo cách chúng xuất hiện như thế. Dù có Phật ra đời hay không ra đời, chúng vẫn hiện hữu như thế.

Thí dụ, buồn, khổ, nhớ, thương, đói, lạnh, nắng, mưa; Khổ, các loại Khổ, những nguyên nhân gây Khổ, Không, Như Thực hay Chân Như, v.v..., dù có Phật ra đời hay không ra đời chúng vẫn là những hiện tượng vốn đã hiện hữu trên thế gian như thế.

Tuy nhiên, vì Phật là người đã giác ngộ, đã nhận rõ chúng, *thấy như thực* và *biết như thực* về chúng. Đứng trên mặt thế tục, Phật đã nhận ra sự thực đó như thế nào. Đứng trên mặt giác ngộ, Phật nhận ra sự thực đó ra sao. Vì muốn cứu độ con người, Phật hệ thống những sự thực đó lại để giáo hóa hai loại trình độ căn tánh khác nhau của con người. Với người chưa giác ngộ, Phật nói pháp tục đế, với người giác ngộ, Phật nói pháp chân đế.

Bởi vì với cái nhìn bề ngoài, dựa trên cảm thọ và tri giác của tự ngã, tâm của người chưa giác ngộ nhận ra rằng chân lý chỉ có Một. Đó là phục vụ cảm thọ cho tự ngã là nhu cầu thiết thực. Nó là chân lý tối thượng. Vì nhận định như thế, con người không làm sao thoát khỏi vòng khổ đau, thù hận, đố kỵ, chống đối, phiền não, và tranh chấp lẫn nhau triền miên. Tâm nhị nguyên vẫn thường xuyên hoạt động trong những con người chưa giác ngộ. Những khẩu hiệu Tự do, Nô lệ, Độc lập, Công Bằng, Bác Ái, Dân Chủ, Cơm Áo, Đại Đồng, Bảo Vệ, Đấu Tranh, Độc Tài, Dân Chủ, Truyền Thống, Phước Báo, Công Đức, Lễ Sám, Cầu An, Cầu Siêu, v.v...thường xuyên là những chủ đề được xem là những sự thực tuyệt đối đối với con người. Con người bị quay cuồng trong những sự thực này; tập trung nỗ lực đấu tranh trong những sự thực này; chết sống với những sự thực này. Con người không khám phá ra những sự thực khác như những *hư giả, không hài hòa, vô thường, không thực chất, tương quan nhân quả, duyên sinh* bên trong những sự thực đó. Con người cũng không tìm thấy có những sự thực cao siêu khác, có khả năng giúp con người Phát Triển Tâm Linh, Giác ngộ, Giải thoát, Hài hòa, và An lạc miên viễn. Phật đã khám phá ra những sự thực siêu việt đó. Và Phật đã kinh nghiệm về Con Đường đi đến những sự thực tối hậu này. Vì thế, để giác ngộ con người, Phật thiết lập 2 loại Sự Thực, tức 2 loại Chân lý.

- Với người chưa giác ngộ, căn cơ thấp, mê nhiều hơn tỉnh, Phật thiết lập Giáo lý qui ước. Đây là Giáo lý được nhiều người dễ dàng chấp nhận vì nó phù hợp với luận lý (logic) và khái niệm thông thường trong cuộc sống thế tục và tạm bợ của con người. Chúng là những sự thực của sự vật có thực trên thế gian. Chúng là đối tượng của tri thức (knowledge) và ý thức mà con người dễ dàng nhận ra chúng. Chúng gần gũi với con người bình thường, chưa giác ngộ, vì hằng ngày con người vẫn va chạm đến chúng. Cho nên, chúng được tạm gọi là Chân lý Qui ước hay Tục đế.
- Với người giác ngộ, căn cơ cao, tỉnh nhiều hơn mê, Phật giảng Giáo lý tối hậu. Đây là giáo lý được bậc trí (the wise) chấp nhận. Nó mang ý nghĩa cao nhất, hoặc tự hiển nhiên, gọi là Chân lý Tự hiển nhiên (The Self-evident Truth) hay Chân lý Tối hậu, hoặc Đệ nhất nghĩa đế hay Thắng nghĩa đế: (Pāli: *paramattha-sacca*; Skt: *paramārtha-satya*-The Ultimate Truth, the Highest Truth). Nó không phải là đối tượng của tâm nhị nguyên. Với tâm nhị nguyên, ta không thể nhận ra những sự thực tối hậu. Nó là đối tượng của tánh giác hay của trí huệ Bát Nhã.

Đặc tính duy nhất của hai chân lý này không những chúng đối nghịch nhau mà chúng cũng không thể nào gặp nhau. Chân lý qui ước thì che lấp chân lý tối hậu. Một khi chân lý tối hậu được bật sáng, chân lý qui ước đành mai một. Tuy nhiên, trên thực tế nhờ có chân lý qui ước, chân lý tối hậu mới được thành lập. Cũng như nhờ có mê mới có ngộ; nhờ có đau khổ cùng cực con người mới tìm cầu giác ngộ; nhờ khám phá ra Khổ và Nguyên nhân của Khổ, Bát Chánh Đạo mới được thành lập; nhờ nhận ra những hư giả, vô thường và điên đảo trong hiện tượng thế gian, ta mới ngộ được nguyên lý Duyên Sinh, Tương quan nhân quả và Tánh Không của thế giới hiện tượng.

Về sau, hai khái niệm chân lý này đã được ghi lại trong A tỳ đạt ma<sup>1</sup> (Abhidhamma) hay Thắng Pháp, quen gọi là Tạng Luận.

Để hiểu rõ hai loại chân lý này trong Phật giáo, trong Khóa Bát Nhã chúng ta bắt đầu khai triển.

#### IV.- ĐỊNH NGHĨA

**CHÂN LÝ QUI ƯỚC LÀ GÌ ?** Ta đã biết nghĩa của qui ước (convention) là nó bao hàm những sự thỏa thuận chung, những ý kiến tổng quát, hay điều gì do con người trong một cộng đồng nhỏ, như bộ lạc hay một dân tộc có cùng chung màu da và tiếng nói cùng thỏa thuận với nhau để chấp nhận những trạng thái, sắc thái, và hình thái của vật thể nói riêng hay hiện tượng nói chung vốn đã xuất hiện muôn đời trên thế gian; xem những điều đó như là tiêu chuẩn hay sự thật.

Thí dụ 1: - Có những hiện tượng vốn có sẵn trong vũ trụ như mây, tuyết, mưa, nắng, giông, gió, đá, nước, mèo, rắn, cọp, loài người v.v...trong khởi thủy, chúng *không tên*. Chúng là những sự vật có thật vì thông qua các giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), con người tiếp xúc thẳng với chúng. Con người nhận biết chúng. Để truyền thông với nhau, con người có thể qui định những dấu hiệu của cử chỉ tay chân hay tạo ra những dấu hiệu gì khác để mô tả điều họ nhận biết về chúng. Trong trường hợp này, chúng là đối tượng của ý thức, của trí năng, hay của trí thức.

Đến khi thiết lập được lời nói, con người *đặt tên* hiện tượng theo sự chấp nhận chung của cộng đồng đó. Từ đó, tất cả vật thể đều được *gắn tên vào*. Và riêng con người cũng được mang nhiều tên gọi khác nhau: Pháp danh, tên thánh, bí danh, tục danh, bút hiệu, v.v... Sau đó, khi thiết lập được chữ viết, con người dùng chữ viết để *dán nhãn* đối tượng. Đến đây, ngôn ngữ trở thành phương tiện truyền thông của con người. Như vậy, trên cơ bản *qui ước là những sự sáng tạo khái niệm* để định danh, tức gọi tên hiện tượng. Khái niệm này được lập thành bằng cử chỉ, lời nói, và chữ viết do sự qui định chung của cộng đồng hay dân tộc. Và vì do qui định của cộng đồng hay dân tộc, nên những qui định này chỉ phù hợp với cộng đồng đó hay dân tộc đó mà thôi. Vì những cộng đồng khác hay dân tộc khác cũng có những qui định riêng qua ngôn ngữ của họ.

Thí dụ 2: - Người Việt Nam gọi nước được lấy ra từ lá trà khô là “trà,” người Pháp gọi là “thé,” người Anh, Mỹ gọi là “tea,” người Tàu gọi là “xà.”

Như vậy, lời nói và chữ viết là phương tiện được loài người dùng để cụ thể hóa những khái niệm do qui ước của cộng đồng lập ra để định danh hay đặt tên hiện tượng (đối tượng, thực thể).

Các loại thuộc từ (attributes) hay tính từ (adjectives) dùng để chỉ phẩm chất hiện tượng hay sự vật cũng được sáng tạo để kết hợp với các sắc thái vật thể, làm cho dễ phân biệt giữa vật thể này với vật thể kia, giữa thú vật này với thú vật kia, giữa giống dân này với giống dân kia, giữa lối tu này với lối tu kia. Thí dụ, “trời xanh,” “mây trắng,” “quạ đen,” “bồ câu trắng,” “người Pháp,” “người Tàu,” “Thiền Công Án,” “Thiền Mặc Chiếu,” “Thiền Tri Vọng,” “vọng tâm,” “chân tâm,” “trí tuệ Bát Nhã,” “chân như,” “tánh không,” “bản lai diện mục,” vân vân.

#### V.- HÌNH THÀNH CHÂN LÝ QUI ƯỚC

Cuối cùng, khi những qui định tên gọi và khái niệm được toàn thể dân chúng trong cộng đồng chấp nhận trong thời gian dài, chúng trở thành *chân lý qui ước*. Vì mọi người đều chấp nhận chúng là sự thực và xem đó là tiêu chuẩn. Do đó, chân lý qui ước là chân lý do sự mặc nhiên

thỏa thuận của con người trong một cộng đồng về những hiện tượng vốn đã có sẵn trong vũ trụ. Đây là những thỏa thuận về tên gọi vật thể và những khái niệm trừu tượng hay cụ thể, phù hợp theo sự nhận định và hình dung của con người về hình dáng, sắc thái, trạng thái bên ngoài của thực thể, vật thể, sự kiện, phẩm chất, nói chung là hiện tượng thế gian. Chúng là sự thực, chúng có thực vì chúng do giác quan và cảm thọ của con người nhận ra chúng. Như vậy, ở mức độ này, ta không thể nói những hiện tượng đó là giả hay không thực có, hoặc thực chất là Không.

Ngoài ra, khi trình độ nhận thức, tri thức, và ý thức con người phát triển lên cao, con người có thể thiết lập những qui chế sống riêng biệt trong từng cộng đồng nhỏ hay một dân tộc. Những qui chế này trở thành phong tục, tập quán trong việc cưới hỏi, thờ cúng, tín ngưỡng, giao tế, luật lệ, nghề nghiệp, tu tập, cuối cùng chúng trở thành nền văn hóa riêng biệt của một cộng đồng dân chúng, cộng đồng tôn giáo, cộng đồng chính trị, cộng đồng kinh tế, hay toàn thể một cộng đồng dân tộc.

Chân lý qui ước được hình thành trên cơ sở này.

Để nhận rõ thêm chân lý qui ước, ta có thể thêm những thí dụ khác:

Thí dụ 1: - Hơi nước đông đặc từ trên không trung rơi xuống khắp một vùng trời, gọi là “Tuyết.” Nước đông đặc lại thành khối hay thành từng mảng lớn, gọi là “băng.” Đây là sự thực. Vì qua giác quan, con người chạm trán được nó. Do đó, nó có thực. Cho đến khi tuyết và băng tan ra trở thành nước. Nước cũng là vật có thực. Rồi khi gặp sức nóng, nước bốc hơi; không còn trên mặt đất nữa. Đây cũng là sự thực.

Thí dụ 2: - Khi chạm trán nhiều vấn đề hóc búa trong cuộc đời, con người cứ suy nghĩ triền miên để tìm ra đáp án. Đây là sự thực. Vì qua ý căn, con người suy nghĩ về đối tượng. Do đó, suy nghĩ có thực. Trong cuộc sống hằng ngày, có nhiều vấn đề làm cho con người phải suy nghĩ dây dưa, như vậy suy nghĩ có thực. Một là do con người muốn suy nghĩ về những chủ đề nào đó, hai là do vùng ký ức vận hành cứ hoạt động, làm cho con người cứ suy nghĩ liên tục. Hết nghĩ đến chuyện này, lại nghĩ đến chuyện khác.

Thí dụ 3: - Khi thất bại điều gì, tâm con người trở nên buồn. Buồn là sự thực. Vì gương mặt con người lộ vẻ chán nản; thần kinh uể oải, không còn hăng say trong công việc. Do đó, buồn có thực.

Thí dụ 4: - Hằng đêm cứ thao thức, trằn trọc, trằn trở; vọng tưởng cứ liên tục khởi lên, ta không thể nào chợp mắt được. Đây là sự thực. Do đó, vọng tưởng có thực.

Thí dụ 5: - Thất bại trên công ăn việc làm, trên tình yêu, trên sự nghiệp chuyên môn, đưa đến đau khổ, phiền muộn. Nội tâm xao xuyến, oán trách khởi lên. Đây là sự thực. Đau khổ có thực. Nội tâm bất an có thực. Oán trách có thực.

Thí dụ 6: - Để phân biệt sự khác nhau giữa một vật có nhiều màu sắc với hình dáng mỏng manh, được sinh ra từ thân cây với những vật khác cũng được sinh ra từ thân cây mà có hình dáng to lớn, có vỏ và ăn được, người ta qui ước đặt tên vật ăn được là “trái” hay “trái cây;” còn vật kia là “hoa” hay “đóa hoa.” Như vậy, đóa hoa chỉ là một ý niệm do con người qui ước đặt ra tên gọi để phân biệt rõ ràng giữa nó với vật thể khác. Nếu không qui ước để thiết lập tên gọi, con người không thể nào qui định sự khác nhau giữa 2 vật thể hay nhiều vật thể.

Thí dụ 7: - Trong vườn hoa có hàng ngàn loại hoa, con người phải qui ước đặt tên từng loại, như hoa lan, hoa cúc, hoa hồng, hoa cẩm chướng vân vân. Đây là cách nhìn mặt ngoài hiện tượng mà qui ước đặt tên hiện tượng.

Bây giờ đến lượt nhìn bên trong hiện tượng.

Thí dụ, nếu nhìn hình dáng đóa hoa trong lọ hoa, thì cái gì thật sự làm nên hình dáng đóa hoa? Cuống hoa có phải là hoa không? Đài hoa có phải là hoa không? Nhụy hoa có phải là hoa không? Màu sắc của hoa có phải là hoa không? Hương thơm của hoa có phải là hoa không? Toàn bộ những yếu tố vừa nêu trên, nếu tách chúng ra từng thứ, cho thấy không có thứ nào được gọi là hoa cả.

Rồi bây giờ nếu chúng ta dùng kính hiển vi với độ phóng đại 5 ngàn lần nhỏ hơn 1 ly (5 microns), chúng ta sẽ thấy từng yếu tố kết hợp thành đóa hoa lại bao gồm rất nhiều yếu tố cực nhỏ nữa. Những yếu tố đó được các nhà khoa học vật lý gọi là *protons, neutrons, electrons, mesons, hadrons, và quarks*. Trong đó, đơn vị nhỏ nhất của đóa hoa là *quarks*. Quark cũng chỉ là tên gọi mà các nhà vật lý qui ước đặt tên ra. Bởi vì thực chất của quark, chẳng có một hình dáng, hình thể gì cả. Nó chỉ là *sự trống không*. Tuy nhiên, trong sự trống không của nó có những sức đẩy từ bên trong nó phóng ra. Sức đẩy này làm vận chuyển các hạt hay đơn vị khác như *protons, neutrons, electrons, mesons, và hadrons*.

Tóm lại, chân lý qui ước là những sự thực vốn do con người dùng tri thức (knowledge), ý thức để nhìn mặt ngoài tất cả hiện tượng hay vật thể đã có sẵn trên thế gian, hoặc những biến động nội tâm hay các sắc thái tâm, rồi qui ước đặt tên các vật thể hay hiện tượng đó để truyền thông với nhau về trạng thái, sắc thái, và hình thái của những thực thể hay phẩm chất hiện tượng thế gian như thế nào.

Những thực thể, phẩm chất hay hiện tượng này *vốn tùy thuộc vào nhiều điều kiện* để hình thành, chúng tùy thuộc lẫn nhau, nhưng chúng *không tên*. Khi thiết lập được ngôn ngữ, con người dùng lời nói và chữ viết của riêng mình, rồi qui ước với nhau để *định danh* (gọi tên) hay *dán nhãn* hoặc lập ra các loại *khái niệm* về thực thể, phẩm chất, và hiện tượng nói chung. Những sự dán nhãn hay định danh này luôn luôn phù hợp theo quan niệm, sự nhận định và hình dung của con người về hình dáng, sắc thái, trạng thái, phẩm chất bên ngoài của thực thể hay phẩm chất hiện tượng. Con người không nhận thấy rõ được thực tướng bên trong của thực thể hay hiện tượng hoặc phẩm chất của chúng như thế nào. Chỉ vì con người chỉ biết sử dụng trí năng, tri thức, và ý thức phân biệt để nhìn hay đánh giá thực thể hoặc hiện tượng. Từ trên cơ sở này, con người công nhận những thực thể hay hiện tượng đó là “thật.” Đây gọi là chân lý qui ước cũng gọi là “tục đế.”

Nhờ đặt tên các hiện tượng hay vật thể, sự truyền thông giữa con người trong xã hội mới dễ dàng. Nếu không có sự nhất trí định danh, sự truyền thông trong xã hội sẽ gặp nhiều khó khăn. Chứ con người chưa có khả năng nhìn thấu suốt thực tướng bên trong hiện tượng hay vật thể kia ra sao để định danh xác thực cho chúng. Cho nên, chân lý qui ước ở mặt khác là chân lý che lấp tinh túy bên trong (inner essence) hiện tượng. Nó chỉ được định danh phù hợp với những thỏa thuận thế gian (worldly conventions) và những sự thực bên ngoài hiện tượng — vì tất cả sự định danh đều dựa trên sự có mặt hiện tượng. Cho nên, định danh là thực. Trên nguyên lý này, chân lý qui ước cũng được gọi là chân lý thế tục hay tục đế (P: *lokiya-sacca*; Skt: *laukika-satya*: the mundane truth) vì nó phù hợp với cách nhìn, cách cảm nhận, cách thấy biết, cách nhận xét,

cách nhận thức, cách phân biệt, cách tư duy, cách nghĩ tưởng của người còn lăn lộn trong cuộc sống thế gian; trong đó tự ngã luôn luôn có mặt, bản chất phàm tục luôn luôn gắn liền trong những hoạt động của khái niệm.

## VI.- THÀNH PHẦN CƠ BẢN LIÊN HỆ TRONG TỤC ĐẾ

Để có thêm dữ kiện về thành phần trong tục đế, chúng ta cần biết rõ đại cương KHÁI NIỆM

- Khái niệm thuộc thành phần cơ bản của tục đế. Bởi vì không có khái niệm, tục đế hay chân lý qui ước không thành lập được. Nhưng khái niệm được hình thành thông qua tiến trình *gọi tên* hay tiến trình *tạo thành ý nghĩ* (ideation) về hiện tượng hay sự vật. Đây là hai mấu chốt của tục đế mà ta cần nắm cho vững để khi chuyển sang chân đế, ta liền biết cách *đi vào* hay *ứng dụng*, hoặc *nhận ra cốt lõi chân đế*.
- Bất cứ tư tưởng cố định với ý nghĩ cố định đều là khái niệm. Dù là vật thể, sự kiện, thực thể, hiện tượng hay phẩm chất, nếu được thiết lập thành tên gọi, thành quan điểm, chúng đều là khái niệm. Trong cuộc sống con người, khái niệm là phương tiện trao đổi thông tin khi con người muốn trình bày tất cả kiến thức của mình cho người khác biết. Do đó, khái niệm trở thành thành phần cơ bản của suy nghĩ hợp lý và diễn tả hợp lý theo qui ước. Không có suy nghĩ hợp lý, không thể tạo thành khái niệm. Đồng thời, nếu diễn tả viển vông, khái niệm cũng không thể thành lập. Thí dụ, “chân như” là một khái niệm trừu tượng, nhưng trên mặt tục đế, cần truyền thông với nhau về pháp tối hậu của chân đế, ta phải nhờ vào khái niệm chân như. Trái lại, nếu diễn tả chân như bằng những lý luận siêu hình, khái niệm chân như sẽ trở thành huyền hoặc. Người nghe không hiểu khái niệm đó là gì, hoặc tưởng tượng khái niệm đó mang nội dung kỳ bí nào đó. Đây gọi là diễn tả khái niệm không hợp lý và suy nghĩ không hợp lý.

Như vậy, suy nghĩ cũng là đầu mối tạo ra khái niệm. Đây là điểm ta cũng cần lưu ý.

- Dù trải qua nhiều khúc quanh và thăng trầm sóng gió, cuộc đời vẫn như là một dòng nước chảy liên tục, không bao giờ dứt quãng. Trong đó hoạt động của con người không bao giờ ngưng nghỉ. Do đó, con người không bao giờ xa lìa khái niệm tư duy (conceptualized thinking). Khái niệm tư duy trở thành sự cần thiết trong sinh hoạt con người. Tuy nhiên, khi chưa triển khai được tánh giác, hay trí huệ Bát Nhã chưa phát huy, suy nghĩ là nét đặc biệt cơ bản của con người, khái niệm trở thành thành phần cần thiết của cuộc sống tạm bợ. Vì không suy nghĩ hợp lý thì không thể có khái niệm. Cuộc sống tạm bợ trở nên nhiều phiền toái. Nhưng đến khi tánh giác thường xuyên lộ ra, tâm phân biệt không còn tự động khởi lên, khái niệm tư duy trở thành không còn cần thiết nữa. Lúc bấy giờ ta liền kinh nghiệm chánh kiến hay chánh niệm.
- Theo chiều xuôi, đầu mối khái niệm khởi ra như sau: Khi mắt thấy đối tượng hình ảnh của đối tượng hiện lên trong nhãn thức (visual consciousness). Từ nơi đây xúc (contact: *phassa*) sinh ra. Rồi từ nơi *xúc* làm khởi lên cảm giác hay cảm nhận, gọi là Thọ (*vedanā*: feeling or sensation). Từ nơi Thọ, khái niệm không lời được lập thành. *Ngay khi đó, cái lóe sáng biết đầu tiên liền có mặt*. Đây là cái biết ngoại lệ (extraordinary awareness), được xếp là cái biết của bậc thánh. Nó là nền tảng của Bát Nhã hay trí huệ tâm linh. Nhưng con người phàm tục không nhận ra được năng lực này nên để cho những tiến trình khác đóng vai chủ động. Đó là Thọ tiếp tục truyền đến Tưởng là tri giác. Nơi đây cá nhân cảm nhận (feels), cảm thấy

(perceives: *sañjānāti*) và bắt đầu tạo ra những tiến trình khái niệm với nhiều lý luận (reasons: *vitakketi*). Mạng lưới khái niệm được thành lập. Tưởng tượng truyền đến Hành. Hành tạo ra những loạt phản ứng của tâm. Cuối cùng, một loạt khái niệm tư duy dưới nhiều dạng nội dung khác nhau tuân tự nối tiếp khởi ra. Các nhóm trí năng, ý thức, kiến thức (knowledge), ý căn cùng xen kẽ tham dự trong tiến trình suy nghĩ và tạo ra mạng lưới khái niệm. Từ điểm này cá nhân trở thành nạn nhân của tất cả loại suy nghĩ và khái niệm.

Tuy nhiên, bằng sự vận dụng tiến trình tư tưởng hợp lý và thông minh, con người có thể kiểm soát tiến trình khái niệm, đem lại lợi ích cho việc tu tập hay việc đời. Chính vì thế có nhiều nhà đại tư tưởng, khoa học gia, triết gia và những lãnh vực khác xuất hiện trên thế giới. Điều quan trọng là ta biết dừng khái niệm tại nơi đâu và biết phát triển khái niệm từ chỗ nào. Đặc biệt nhất là ta biết khai triển cái lóe sáng biết đầu tiên, làm cho năng lực biết này được kéo dài thêm để phá tan quán tính tư duy hay quán tính suy luận của trí năng. Đây cũng là đầu mối ta cần nắm vững.

- Theo chiều ngược, đầu mối của khái niệm khởi ra từ Tú (*vicāra*). Chính Tú tạo ra một mạng lưới khái niệm hóa trùng điệp (the web of prolific conceptualization). Triều tâm (the flux of minds) hay sóng thức (the waves of consciousness) khởi lên từ chỗ này. Nhưng nếu không có Tâm (*vitakka*), là sự nói thầm hay định danh đối tượng, mạng lưới khái niệm cũng khó thành lập. Nhưng Tú lại được lập thành từ tri giác, tức Tưởng (*saññā*-perception). Chính Tưởng tạo ra lý luận về những sắc thái tri giác. Như vậy, ta có thể nói, tưởng là nơi tạo ra mạng lưới khái niệm hóa hay khái niệm có lời (verbal concepts). Vì muốn có lý luận, phải có khái niệm. Tuy nhiên, khi khái niệm có lời quá nhiều, hết viện dẫn điều này đến viện dẫn điều kia, làm cho người nghe chán ngấy, lý luận trở thành lối bịch, buồn cười, gọi là hý luận (ludicrous dialogue: *prapañca*). Đây là lúc Hành, tức sự phản ứng của tâm có mặt làm khởi lên đủ loại tâm sở. Nhưng Tưởng lại nhận tín hiệu thông tin từ nơi Thọ (*vedanā*-feeling). Thọ là nơi tạo ra những khái niệm không lời (nonverbal concepts). Nhưng nếu không có cái lóe sáng biết đầu tiên trong tiến trình giác quan tri giác (sense-perception), Thọ không thể khởi lên. Vậy Thọ khởi lên là nhờ cái biết tức thời (the immediate awareness). Đây là cái biết không khái niệm tư duy.
- Khái niệm tư duy là vấn đề cơ bản trên đó tất cả kiến thức hay tri thức (knowledge) được thiết lập. Trong Phật giáo, khi con người chưa thực sự giác ngộ, sự suy nghĩ này được xếp rộng rãi như chánh và tà (right: *sammā*; wrong: *micchā*). Chánh, đưa con người đến chân trí, tà đưa con người đến phiền não. Nhưng muốn có chánh tư duy, đòi hỏi phải có chánh kiến hay chánh niệm.
- Người phàm phu (ordinary worldlings), tâm chưa giác ngộ, thích khái niệm hóa nhiều vấn đề. Đó là lúc tự ngã liên tục dệt những nguyện vọng, hoài bão hay những ưu tư trong cuộc sống. Khi mạng lưới khái niệm càng được dệt, tâm linh hay chân tâm càng bị “chôn dấu.” Tiến trình tâm linh hay Phật tánh chỉ có thể phát sáng là khi khái niệm hóa bị chấm dứt. Người nhiều vô minh thì thích tạo ra những mạng lưới khái niệm hóa dày đặc. Vì thế họ càng xa Niết Bàn, càng xa giác ngộ. Trái lại, họ gần phiền não và đau khổ.

## VII.- KẾT LUẬN

1. Chân lý qui ước là đối tượng của ý thức, trí năng và tri thức phàm tục (worldly knowledge). Đây là chân lý theo cách thấy những đối tượng tạp nhạp (sundry objects) và giới hạn thế giới

hiện tượng. Vì thế, nó là chân lý với sự giới hạn của hiện tượng. Nó tùy thuộc vào sự hiện hữu của thế giới hiện tượng. Mà tất cả hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau (interdependent) để lập thành. Như vậy, chân lý qui ước cũng tùy thuộc vào những sự hiện hữu tùy thuộc lẫn nhau (interdependent existences) của hiện tượng. Do đó, trong phân tích cuối cùng về nó bằng trí huệ Bát Nhã, nó được xác định là hư giả (false) hay huyễn (illusion). Vì thế, nó được gọi là chân lý của trình độ căn cơ thấp. Lý do là người chưa giác ngộ thường có khuynh hướng chấp nhận chân lý qui ước. Họ xem giả là thật, xem huyễn là thật. Họ không thấu suốt được thực tướng hiện tượng thế gian và cũng không nắm bắt được phía sau nguyên lý tùy thuộc lẫn nhau của những sự hiện hữu (existences) là gì. Tuy nhiên, qua chân lý qui ước, Phật mới thiết lập chân lý tối hậu.

2. Đến đây ta thấy, sự lập thành chân lý qui ước được kết hợp bởi 8 thành phần cơ bản: 1) Bề ngoài hay sắc thái của hiện tượng hoặc hình dáng lộ ra của hiện tượng, 2) Giác quan, 3) Cảm thọ, 4) Tri giác, 5) Luận lý và khái niệm thông thường trong thế tục qua lời nói hay chữ viết, hoặc dấu hiệu, 6) Trí năng, Ý thức hay Suy nghĩ, 7) Tự ngã, 8) Những qui định ngôn ngữ hay những khái niệm hóa.

### CHÚ THÍCH

1. Sở dĩ Abhidhamma được gọi là Tạng Luận vì trong tạng này các luận sư giảng luận chi tiết nhiều vấn đề do Phật dạy và làm sáng tỏ ý nghĩa lời dạy của Phật. Vì thế có rất nhiều bộ Abhidhamma mang nhiều tên khác nhau, với những nội dung giảng luận sâu sắc chi tiết pháp do Phật nói ra.

Abhidhamma: Abhi, được người Trung Hoa dịch là “Thắng,” có nghĩa ưu tú (distinction) hay ưu việt (preponderance); dhamma, được dịch là “Pháp.” Từ pháp có rất nhiều nghĩa, trong trường hợp này “Pháp” có nghĩa “Giáo lý.” Đó là lời dạy của Phật được ghi lại thành Kinh, Luật và Luận. Tuy nhiên, Giáo lý trong Abhidhamma được nói chi tiết hơn, giảng rộng nghĩa hơn. Vì thế, Abhidhamma có nghĩa “Pháp Ưu việt.” Nó được đựng trong “giỏ” (P: *piṭaka*: basket) thứ ba trong “Ba Giỏ.” Người Trung Hoa dịch piṭaka là “Tạng.” Do đó, Abhidhamma quen được gọi là “Tạng Luận.” Ba giỏ là Tam Tạng (Tipiṭaka), gồm Tạng Kinh, Tạng Luật và Tạng Luận. Tuy cách lập thành Tạng Luận khác hơn Tạng Kinh và Tạng Luật, nhưng hướng nhắm đều như nhau. Đó là đào thải (eridication) tà kiến (wrong view) và cuối cùng là đào thải tất cả lậu hoặc (defilements).